

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN VÂN CANH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bố (ha)	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã						
					Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Vinh	Xã Canh Hiên	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hòa	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)	(6) = (7) + ...+ (23)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		1.028,65		770,23	67,31	33,14	54,68	50,58	52,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		95,16	95,16						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		21,02	14,77	1,77	1,34	0,39	0,56	1,46	0,71
2.4	Đất quốc phòng	CQP	102	110,96	2,01	62,95		44,00			2,00
2.5	Đất an ninh	CAN	5	5,55	4,67	0,16	0,10	0,10	0,24	0,18	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		107,98	36,86	24,01	8,55	9,17	12,59	6,71	10,09
	Trong đó:										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34	33,00	14,33	9,96	1,88	1,92	1,75	1,46	1,68
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6	6,00	1,57	3,44	0,41	0,14	0,22	0,10	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49	44,76	17,91	8,10	3,71	3,47	5,63	2,78	3,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	24	24,23	3,05	2,50	2,55	3,64	5,00	2,37	5,13
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		3.318,62	91,20	1.800,54	518,42	816,75	45,63	20,99	25,09
-	Đất khu công nghiệp	SKK	1.000	2.520,00		1.585,70	350,64	583,66			
-	Đất cụm công nghiệp	SKN		450,00	74,37	149,99	75,00	150,00	0,63		
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		73,52	9,28	0,82	21,44	0,30	7,30	9,30	25,09
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		129,86	1,35	39,54	31,71	9,37	37,70	10,19	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		145,24	6,20	24,49	39,63	73,42		1,50	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		853,34	160,81	215,53	119,93	105,45	76,21	36,99	138,43
	Trong đó:										
-	Đất công trình giao thông	DGT	466	555,64	121,77	152,89	64,10	76,07	61,45	27,58	51,79

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bố (ha)	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã						
					Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Vinh	Xã Canh Hiên	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hòa	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)	(6) = (7) + ...+ (23)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất công trình thủy lợi	DTL		36,32	2,84	7,59	25,59	0,26			0,04
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		2,51	2,51						
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		52,49	15,00	6,86	25,62	3,09	1,40	0,52	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7	7,00	0,80	0,73	0,73	0,73	2,03	1,24	0,73
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8	11,20			0,50	7,60	0,50		2,60
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	48	120,39	6,18	7,27	2,19	12,17	5,30	5,24	82,04
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1,00	0,30	0,10	0,09	0,13	0,14	0,09	0,14
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		8,18		4,65	0,43	1,50	1,00	0,50	0,10
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		58,61	11,41	35,44	0,68	3,89	4,38	1,82	1,00
2.9	Đất tôn giáo	TON		8,52	1,23	1,03	6,25				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		0,61		0,61					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		104,03	16,01	29,43	6,18	12,54	11,78	6,15	21,94
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		1.571,77	98,86	303,69	137,56	348,79	138,09	100,02	444,75
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		782,18	21,35	79,95	55,88	309,21	15,41	9,87	290,51
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		789,59	77,51	223,74	81,68	39,58	122,68	90,15	154,24
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18	21,47	1,64	1,92	12,03	0,36	1,02	4,10	0,40
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT									
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		21,47	1,64	1,92	12,04	0,36	1,02	4,10	0,40

